

Dự án

MUSE

DỊCH CHUYỂN SỨC MẠNH VÀ LEO THANG XUNG ĐỘT
– LÝ GIẢI VIỆC TRUNG QUỐC SỬ DỤNG VŨ LỰC
TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LÃNH THỔ

Tác giả: Fravel, M. Taylor¹

Bài viết nằm trong *Tạp chí International Security*, Tập 32, Số 3, Mùa đông 08/2007, trang 44-83

Nhà xuất bản Viện Công nghệ Massachusetts (MIT)

➤ ¹ M. Taylor Fravel là Trợ lý Giáo sư Khoa học Chính trị và là thành viên của Chương trình Nghiên cứu An ninh tại Viện Công nghệ Massachusetts. Để biết thêm chi tiết về bài báo này, xem tại địa chỉ: <http://muse.jhu.edu/journals/ins/summary/v032/32.3fravel.html>

Dịch chuyển sức mạnh và Leo Thang xung đột

Lý giải việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ

M. Taylor Fravel

Khi sức mạnh quân sự của Trung Quốc gia tăng thì các quan ngại về khả năng Trung Quốc xâm chiếm lãnh thổ của các nước khác cũng gia tăng theo. Những quan ngại này cho thấy sự bất ổn và lo ngại luôn song hành cùng với sự dịch chuyển sức mạnh. Trong lịch sử, phát triển nhanh chóng bên trong thường thúc đẩy các nước xác định lại và mở rộng lợi ích của mình ra bên ngoài.² Hơn nữa, phát triển kinh tế giúp các nước đầu tư tăng cường tiềm lực quân sự để theo đuổi lợi ích của mình, đặc biệt là các yêu sách về lãnh thổ dài hạn. Phản ánh những lo ngại này, Ủy ban Đánh giá Quan hệ Kinh tế và An ninh Mỹ – Trung của Quốc hội Mỹ, kết luận rằng Trung Quốc có thể “lợi dụng sức mạnh quân sự tiên tiến hơn để đe dọa sử dụng vũ lực, hoặc sử dụng vũ lực nhằm hỗ trợ các giải pháp giải quyết tranh chấp lãnh thổ theo hướng có lợi cho mình”.³

Tuy nhiên, cách thức Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ kể từ năm 1949 đến nay hết sức đa dạng. Trung Quốc có tổng cộng hai mươi ba tranh chấp lãnh thổ với các quốc gia khác, nhưng cho đến nay họ mới chỉ sử dụng vũ lực trong sáu trường hợp.⁴ Một số tranh chấp, đặt biệt là tranh chấp với Ấn Độ và Việt Nam, rất khốc liệt; những tranh chấp khác, như tranh chấp giữa Trung Quốc và Liên Xô, từng có nguy cơ chuyển thành chiến tranh hạt nhân. Mặc dù Trung Quốc luôn sẵn sàng sử dụng vũ lực trong một số xung đột, nhưng Trung Quốc chỉ chiếm thêm rất ít lãnh thổ mà Trung Quốc không kiểm soát trước khi xảy

² Ví dụ, xem Robert Gilpin, *War and Change in Politics* (New York: Cambridge University Press, 1981); và AFK Organski, *World Politics* (New York: Alfred A. Knopf, 1958).

³ 2006 Báo cáo Quốc hội của Ủy ban Đánh giá Kinh tế và An ninh Mỹ – Trung (USCC), số 109, mục 2d, tháng 11 năm 2006, tr.130, http://www.uscc.gov/annual_report/2006/annual_report_full_06.pdf.

⁴ Tranh chấp lãnh thổ được định nghĩa là một tuyên bố đối lập bởi hai hoặc nhiều quốc gia về quyền sở hữu và kiểm soát lãnh thổ, bao gồm cả đảo nhưng không bao gồm các tranh chấp phân giới đối với vùng đặc quyền kinh tế. Xem Paul K. Huth và Todd L. Allee, *The Democratic Peace and Territorial Conflict in the Twentieth Century* (Cambridge: Cambridge University Press, 2002), tr. 298.

ra xung đột. Ngoài ra, Trung Quốc thỏa hiệp nhiều hơn là sử dụng vũ lực, và đã nhượng bộ tới mười bảy trong số hai mươi ba tranh chấp lãnh thổ.⁵

Nếu chiếu theo các lý thuyết chính về quan hệ quốc tế thì so với các quốc gia có đặc điểm tương tự, Trung Quốc là nước ít hiếu chiến hơn. Đối với các học giả theo thuyết chủ nghĩa hiện thực về gây chiến trước (offensive realism), Trung Quốc hiếm khi khai thác ưu thế quân sự của mình để mặc cả quyết liệt nhằm đòi các vùng lãnh thổ mà Trung Quốc có yêu sách hoặc dùng vũ lực chiếm các vùng lãnh thổ này. Mặc dù sức mạnh quân sự và kinh tế của Trung Quốc đã mạnh hơn rất nhiều kể từ năm 1990, nhưng Trung Quốc cũng không tỏ ra hiếu chiến hơn khi xử lý các tranh chấp lãnh thổ. Đối với các học giả nghiên cứu các tác động của chủ nghĩa dân tộc, Trung Quốc sẵn sàng nhân nhượng về lãnh thổ. Điều này cho thấy không hẳn Trung Quốc lợi dụng quá khứ lịch sử là nạn nhân của nước ngoài và bị chia cắt lãnh thổ để có thái độ cứng rắn trong các tranh chấp về lãnh thổ. Các học giả chuyên nghiên cứu về vai trò của các thiết chế chính trị Trung Quốc cho biết Trung Quốc chỉ sử dụng vũ lực trong một số tranh chấp lãnh thổ, mặc dù hệ thống chính trị của Trung Quốc là độc tài, tập quyền và ít bị kiểm soát về sử dụng vũ lực.

Phân tích về việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ trong quá khứ sẽ là cơ sở giúp chúng ta đoán biết khả năng xảy ra các xung đột bạo lực ở Đông Á. Trong hệ thống quốc tế bao gồm các quốc gia có chủ quyền, hành vi của một quốc gia trong việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ là một yếu tố quan trọng để xác định quốc gia đó muốn duy trì nguyên trạng hay tìm cách thay đổi đường biên giới quốc gia của mình. Trong lịch sử, lãnh thổ là vấn đề dễ đẩy các quốc gia đi đến chiến tranh nhất.⁶ Hiện nay, các tranh chấp của Trung Quốc đối với Đài Loan và quần đảo Điếu Ngư (Senkaku) với Nhật đang làm tăng nguy cơ chiến tranh giữa Trung Quốc và Mỹ, vì Mỹ có quan hệ an ninh mật thiết với cả Đài Bắc và Tokyo. Mặc dù nhiều nghiên cứu chứng minh rằng Trung Quốc sử dụng vũ lực chủ yếu trong các tranh chấp lãnh thổ, nhưng chưa có một nghiên cứu mang tính hệ thống, phân tích kỹ lưỡng Trung Quốc thường sử dụng vũ lực trong những hoàn cảnh nào.⁷

⁵ M. Taylor Fravel, “Regime Insecurity and International Cooperation: Explaining China’s Compromises in Territorial Disputes,” *Tạp chí An ninh Quốc tế*, Tập 30, số 2 (Mùa Thu 2005), tr. 46-83.

⁶ Ví dụ, xem Kalevi J. Holsti, *Peace and War: Armed Conflicts and International Order, 1648–1989* (Cambridge: Cambridge University Press, 1991); và John A. Vasquez, *The War Puzzle* (New York: Cambridge University Press, 1993).

⁷ Về vai trò của các tranh chấp lãnh thổ trong hành vi của Trung Quốc, xem Alastair Iain Johnston, “China’s Militarized Interstate Dispute Behaviour, 1949–1992: A First Cut at the Data,” *China Quarterly*, Số 153 (Tháng 3 1998), tr. 1–30. Những nghiên cứu về việc Trung Quốc sử dụng vũ lực bao gồm Thomas J. Christensen, “Windows and War: Trend Analysis and Beijing’s Use of Force,” Alastair Iain Johnston và Robert S. Ross biên tập, *New Directions in the Study of China’s Foreign Policy* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2006), tr. 50–85; Melvin Gurtov và Byung-Moo Hwang, *China under Threat: The Politics of Strategy and Diplomacy* (Baltimore,

Các nghiên cứu hiện tại mới chỉ xác định được những tranh chấp dễ có nguy cơ dẫn đến chiến tranh nhất. Các quốc gia theo chế độ dân chủ và đồng minh của họ ít có khả năng đánh nhau để tranh giành lãnh thổ hơn các quốc gia khác. Trái lại, các quốc gia có thiên hướng dùng sử dụng vũ lực để tranh giành lãnh thổ là các quốc gia được đánh giá cao về vị trí chiến lược, tiềm năng kinh tế và tính biểu tượng, hoặc mạnh hơn đối phương về mặt quân sự.⁸ Nghiên cứu này đã giúp hiểu rõ hơn bản chất của tranh chấp lãnh thổ, nhưng lại không giải thích được về mặt lý thuyết quyết định sử dụng vũ lực của các quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu về lãnh thổ. Các nghiên cứu này chủ yếu làm sáng tỏ biến số có tính quyết định trong việc giải quyết tranh chấp, xác định các tranh chấp dễ có khả năng bùng nổ thành chiến tranh. Mặc dù các yếu tố như giá trị của từng vùng lãnh thổ đang tranh chấp có khác nhau, nhưng trong hầu hết các tranh chấp cụ thể thì đó lại là những nhân tố bất biến và do điều này khiến cho việc lý giải quyết định sử dụng vũ lực của các quốc gia khó khăn hơn.

Tranh chấp Đài Loan của Trung Quốc là ví dụ cụ thể về hạn chế của phương pháp tiếp cận này. Các nghiên cứu hiện tại đều dự đoán tranh chấp Đài Loan rất dễ xảy ra xung đột. Tranh chấp Đài Loan là tranh chấp lãnh thổ quan trọng nhất của Trung Quốc, vừa gắn với chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Trung Quốc và tính hợp pháp của Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), vừa có tầm quan trọng về chiến lược và kinh tế. Kể từ sau năm 1949, Trung Quốc đã đủ mạnh về mặt quân sự để tấn công các đảo hoặc vùng lãnh thổ mà Trung Quốc kiểm soát, và trong chế độ độc tài của Trung Quốc chỉ có một số ít thiết chế có nhiệm vụ kiểm soát và cân bằng quyền lực liên quan đến việc sử dụng vũ lực. Tuy nhiên, việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp Đài Loan của Trung Quốc đã thay đổi theo thời gian, bắt đầu bằng việc Trung Quốc gây ra các cuộc khủng hoảng lớn vào tháng 9 năm 1954, tháng 8 năm 1958, và tháng 7 năm 1995. Các nhân tố như tầm quan trọng của Đài Loan, các biện pháp gây sức ép, và thể chế chính trị của Trung Quốc chỉ giải thích một phần câu chuyện này, và các nhân tố này không thể lý giải được nguyên nhân tại

Md.: Johns Hopkins University Press, 1980); Andrew Scobell, *China's Use of Military Force: Beyond the Great Wall and the Long March* (New York: Cambridge University Press, 2003); Gerald Segal, *Defending China* (Oxford: Oxford University Press, 1985); Allen S. Whiting, *The Chinese Calculus of Deterrence: India and Indochina* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1975); và Allen S. Whiting, "China's Use of Force, 1950–96, and Taiwan," *International Security*, Tập 26, Số 2 (Mùa thu 2001), tr. 103–131.

⁸ Ví dụ, xem Giacomo Chiozza and Ajin Choi, "Guess Who Did What: Political Leaders and the Management of Territorial Disputes, 1950–1990," *Journal of Conflict Resolution*, tập 47, Số 3 (Tháng 6 2003), tr. 251–278; Gary Goertz and Paul F. Diehl, *Territorial Changes and International Conflict* (New York: Routledge, 1992); Paul R. Hensel, "Contentious Issues and World Politics: The Management of Territorial Claims in the Americas, 1816–1992," *International Studies Quarterly*, tập 45, Số 1 (Tháng 3 2001), tr. 81–109; Paul R. Hensel và Sara McLaughlin Mitchell, "Issue Indi-visibility and Territorial Claims," *GeoJournal*, Tập. 64, Số 6 (Tháng 12 2005), tr. 275–285; Paul K. Huth, *Standing Your Ground: Territorial Disputes and International Conflict* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1996); và Huth and Allee, *The Democratic Peace and Territorial Conflict in the Twen- tieth Century*.

sao Trung Quốc lại sử dụng vũ lực ở ba thời điểm nêu trên, chứ không phải là những thời điểm khác.

Để giải thích tại sao và khi nào các quốc gia sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ, tôi chuyển trọng tâm phân tích từ kết quả giải quyết tranh chấp sang quyết định của từng quốc gia. Kết hợp các hiểu biết từ lý thuyết chiến tranh phòng ngừa, tôi cho rằng sự suy giảm sức mạnh của quốc gia nêu yêu sách, tạm gọi là sự suy giảm ưu thế thương lượng của quốc gia đó trong cuộc tranh chấp, là nguyên nhân chính giải thích cho việc quốc gia đó sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Ưu thế thương lượng này bao gồm hai thành tố: phần lãnh thổ tranh chấp mà quốc gia đó chiếm hữu và khả năng sử dụng sức mạnh quân sự chống lại đối thủ trong khu vực tranh chấp. Khi nhận thấy đối phương đang tăng cường vị thế trong cuộc tranh chấp, thì nhiều khả năng quốc gia kia sẽ sử dụng vũ lực để ngăn chặn hoặc đảo ngược sự suy giảm sức mạnh của mình, hoặc chiếm luôn lãnh thổ tranh chấp nếu họ thấy cần thiết.

Việc suy giảm ưu thế thương lượng lý giải chính xác nhất việc Trung Quốc sẵn sàng sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Trung Quốc đã từng sử dụng vũ lực để chống lại những địch thủ có đủ sức mạnh quân sự thách thức sự kiểm soát của Trung Quốc đối với lãnh thổ tranh chấp. Trung Quốc cũng từng sử dụng vũ lực trong các tranh chấp mà Trung Quốc chỉ chiếm rất ít hoặc không chiếm các vùng lãnh thổ mà họ có yêu sách. Khi Trung Quốc phải đương đầu với một đối thủ đang tìm cách mở rộng phần lãnh thổ tranh chấp mà nước đó chiếm giữ hoặc tìm cách thay đổi cán cân quân sự khu vực có lợi cho họ, thì Trung Quốc thường đáp trả bằng vũ lực để thể hiện quyết tâm duy trì các yêu sách của mình, hoặc cũng có lúc Trung Quốc chiếm luôn một phần lãnh thổ đó.

Các mô thức sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc có một số tác động đối với lý thuyết quan hệ quốc tế. *Trước hết*, việc sử dụng vũ lực của Trung Quốc củng cố thêm lý thuyết chiến tranh phòng ngừa và chứng minh tính hữu dụng của lý thuyết này trong việc lý giải các xung đột lợi ích cụ thể, chẳng hạn như tranh chấp lãnh thổ. *Thứ hai*, hành vi của Trung Quốc thách thức các lý thuyết về dịch chuyển quyền lực trong thời kỳ quá độ, trong đó khẳng định rằng một quốc gia đang lên có nhiều khả năng sử dụng vũ lực hơn một quốc gia đang trên đà suy yếu.⁹ Tuy nhiên, trong các tranh chấp lãnh thổ, Trung Quốc thường sử dụng vũ lực khi sức mạnh của mình yếu đi chứ không phải mạnh lên.

Bài viết này bắt đầu bằng lập luận cho rằng sự suy giảm ưu thế thương lượng kích lệ các quốc gia sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp lãnh thổ. Sau đó bài viết phân tích các biến số về việc Trung Quốc sử dụng vũ lực sáu, trong

⁹ Ví dụ, xem Organski, *World Politics*.

tổng số hai mươi ba tranh chấp lãnh thổ và nhận thấy các biến số này cho kết quả giống nhau, đó là Trung Quốc chỉ sử dụng sức mạnh quân sự trong tranh chấp lãnh thổ khi họ yếu đi. Ba phần tiếp theo của bài viết xem xét vai trò của sự suy giảm sức mạnh đối với quyết định sử dụng vũ lực trong tranh chấp Đài Loan, biên giới Trung - Ấn, và quần đảo Hoàng Sa khi Trung Quốc suy yếu đi. Bài viết kết thúc bằng cách xem xét các tác động từ những kết quả của nghiên cứu này đối với sự ổn định ở Đông Á sau khi nghiên cứu một số trường hợp Trung Quốc sử dụng vũ lực, cũng như các cách giải thích khác về hành vi của Trung Quốc.

Suy giảm quyền lực và Sử dụng Vũ lực Trong Các Tranh chấp Lãnh thổ

Các nghiên cứu về tranh chấp lãnh thổ thường coi sức mạnh quân sự là một biến số quan trọng khi giải thích sự leo thang xung đột lên cấp độ bạo lực cao nhất là chiến tranh. Ở mức độ nào đó, phát hiện này không có gì mới vì một trong những mục đích của quân sự là để chiếm và bảo vệ lãnh thổ trước lực lượng đối phương. Chỉ các quốc gia có tiềm lực quân sự mạnh mới có thể sử dụng vũ lực để chiếm lãnh thổ tranh chấp. Đồng thời, phát hiện này vẫn còn nhiều khúc mắc chưa lý giải được về nguyên nhân sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Mặc dù các quốc gia mạnh hơn có thể dễ dàng sử dụng vũ lực để đạt được các mục tiêu về lãnh thổ, nhưng cũng chưa rõ tại sao và khi nào họ lại làm điều đó và liệu có phải lòng tham hay mối bất an thôi thúc họ làm điều đó không.

Áp dụng kiên thức có được từ lý thuyết chiến tranh phòng ngừa, tôi cho rằng sự suy giảm sức mạnh của quốc gia nêu yêu sách, tạm gọi là sự suy giảm ưu thế thương lượng của họ trong tranh chấp, là nguyên nhân chính dẫn đến việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Chiến tranh phòng ngừa được định nghĩa là “cuộc chiến hiện tại nhằm tránh nguy cơ buộc phải tham chiến trong môi trường xấu hơn trong tương lai.”¹⁰ Khi sức mạnh tổng thể của một quốc gia suy giảm, các nhà lãnh đạo quốc gia đó bắt đầu lo lắng về hậu quả lâu dài khi vị thế quốc gia họ bị suy yếu trong hệ thống quốc tế, ưu thế thương lượng trong tương lai suy giảm, và khả năng là họ buộc phải tham chiến trong những tình huống xấu hơn. Như Jack Levy đã chỉ rõ, những lo ngại này tạo ra “động lực phòng ngừa” bằng cách sử dụng vũ lực, tiến hành chiến tranh sớm còn hơn là muộn đã trở thành một giải pháp ngày càng hấp dẫn nhằm giảm bớt tác động của việc quốc gia đó yếu đi hoặc chỉ để duy trì ảnh hưởng của mình¹¹. Quan trọng hơn, chiến tranh có thể xảy ra ngay cả khi không

¹⁰Jack S. Levy, “Declining Power and the Preventive Motivation for War,” *World Politics*, Tập 40, Số 1 (Tháng 10 1987), tr. 82 (nhấn mạnh trong bản gốc). Xem thêm Dale C. Copeland, *Origins of Major War* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 2000); và Stephen Van Evera, *Causes of War: Power and the Roots of Conflict* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1999), tr. 73–104.

¹¹ Levy, “Declining Power and the Preventive Motivation for War.”

tồn tại bất cứ sự xung đột lợi ích cụ thể hoặc biến cố khai mào nào, mà có khi chỉ là sự bất an về tương lai. Trong nghiên cứu thực nghiệm, suy giảm sức mạnh khiến một bên dễ gây chiến trước thường được gọi là “lỗ hổng dễ tổn thương”.¹²

Để lý giải việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ, tôi chuyển trọng tâm từ sự mơ hồ chung chung về vị thế tương lai của một quốc gia trong hệ thống quốc tế sang mối quan tâm cụ thể về ưu thế thương lượng của một quốc gia khi xảy ra sự xung đột lợi ích. Ưu thế thương lượng này được cấu thành bởi hai yếu tố. *Yếu tố thứ nhất* là phần lãnh thổ tranh chấp mà một quốc gia chiếm hữu được. Phần lãnh thổ tranh chấp mà quốc gia đó chiếm được càng lớn thì quốc gia đó càng có vị thế mạnh hơn, nếu tính đến cái giá mà đối phương phải trả để thay đổi hiện trạng lãnh thổ bằng vũ lực. *Yếu tố thứ hai* là khả năng mở rộng sức mạnh quân sự để chống lại đối phương trong các khu vực tranh chấp, gồm cả những khu vực mà quốc gia đó có yêu sách nhưng không cai trị. Ngay cả khi quốc gia đó chỉ nắm giữ một phần nhỏ của vùng lãnh thổ tranh chấp, thì họ vẫn có thể mở rộng sức mạnh ra toàn bộ khu vực tranh chấp và cả ngoài khu vực đó. Trong bối cảnh đó, việc mở rộng sức mạnh liên quan đến cân bằng quân sự khu vực, chứ không phải do vị thế tổng thể của quốc gia đó trong hệ thống quốc tế. Các quốc gia có rất nhiều mục tiêu an ninh khác nhau nên mỗi thành tố quân sự được gắn với một nhiệm vụ cụ thể, chẳng hạn như bảo vệ các yêu sách về lãnh thổ.

Hình 1. Ưu thế thương lượng trong tranh chấp lãnh thổ

Phần lãnh thổ tranh chấp bị chiếm đóng

		Nhỏ	Lớn
Mở rộng	Cao	Mạnh	Vượt trội

¹² Van Evera, *Causes of War*, tr. 74. Đối với các ứng dụng, xem Copeland, *Origins of Major War*, tr. 56–117; và Stephen Van Evera, “The Cult of the Offensive and the Origins of the First World War,” *International Security*, tập. 9, số 1 (Mùa hè 1984), tr. 58–107. Xem thêm Victor D. Cha, “Hawk Engagement and Preventive Defense on the Korean Peninsula,” *International Security*, Tập. 27, Số 1 (Mùa hè 2002), tr. 40–78; và Jack S. Levy and Joseph R. Gochal, “Democracy and Preventive War: Israel and the 1956 Sinai Campaign,” *Security Studies*, Tập 11, số 2 (Mùa đông 2001/02), tr. 1–49. Về Trung Quốc, xem Christensen, “Windows and War”, tr. 50-85. Bài viết của Christensen đã tác động đến suy nghĩ của tôi về hành vi của Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ, mặc dù các nguyên nhân của tư duy phòng ngừa mà tôi mô tả như leo thang trong tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc tập trung vào khả năng thương lượng trong xung đột, chứ không phải vào vị trí tổng thể của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế.

Sức mạnh

Thấp

Yếu thế	Yếu
---------	-----

Ưu thế thương lượng của một quốc gia trong tranh chấp lãnh thổ quyết định khả năng đạt được một thỏa thuận có lợi cho quốc gia đó. Mặc dù cả hai yếu tố cấu thành của ưu thế thương lượng tăng giảm liên tục, nhưng có thể sử dụng các giá trị cực trị để xác định bốn khả năng lý tưởng (xem *Hình 1*). Khi vị thế quốc gia trong tranh chấp mạnh hoặc vượt trội, các nhà lãnh đạo có thể lạc quan về việc đạt được những thỏa thuận có lợi thông qua ngoại giao. Ngược lại, khi vị thế của một quốc gia yếu hay kém thế, các nhà lãnh đạo có thể bi quan về khả năng sử dụng công cụ ngoại giao để đạt được giải pháp.

Việc suy giảm ưu thế thương lượng thường khuyến khích các nước sử dụng vũ lực. Các xung đột lãnh thổ là các cuộc cạnh tranh động. Các quốc gia tích cực cạnh tranh để tăng cường yếu sách của mình trong tranh chấp, thường là qua việc thay đổi cán cân quân sự khu vực. Thông thường thì các bước đi và vị thế của một quốc gia song hành cùng chiều với nhau. Nhưng khi một quốc gia tăng cường vị thế của mình so với đối thủ, thì phía bên kia có thể cho rằng mình “thua cuộc” và do đó sẵn sàng sử dụng vũ lực để ngăn ngừa hoặc ngăn chặn đà suy giảm vị thế của mình. Quốc gia mạnh hơn trong tranh chấp thường lạc quan hơn về kết quả cuối cùng và ít có khả năng sử dụng vũ lực hơn, còn quốc gia yếu thế hơn sẽ bi quan hơn, và nếu quốc gia đang yếu đi lại có các phương tiện gây chiến thì điều này sẽ làm gia tăng khả năng sử dụng vũ lực. Họ cho rằng nếu không hành động gì ngay bây giờ thì về lâu dài họ sẽ buộc phải trả cái giá lớn hơn.

Khi ưu thế thương lượng của một quốc gia suy giảm so với đối thủ thì quốc gia đó có thể sử dụng vũ lực theo một trong hai cách sau. *Cách thứ nhất*, quốc gia đó có thể chiếm và mở rộng khu vực lãnh thổ tranh chấp mà họ kiểm soát. Chiếm hữu lãnh thổ là cách khá phổ biến khi các quốc gia đua nhau chiếm lãnh thổ tranh chấp trước khi bắt đầu xung đột. *Cách thứ hai*, có thể sử dụng vũ lực để truyền tải quyết tâm bảo vệ các yếu sách lãnh thổ và ngăn chặn các mối đe dọa kiểm soát lãnh thổ tranh chấp từ phía đối phương. Truyền tải quyết tâm là cách làm phổ biến của các quốc gia yếu hơn, đặc biệt khi họ không đủ khả năng mở rộng sức mạnh ra toàn bộ khu vực tranh chấp. Bằng cách sử dụng vũ lực để đối phó với việc sức mạnh tương đối của mình đang yếu đi so với đối phương, các nhà lãnh đạo hy vọng sẽ truyền tải thông tin về quyết tâm của họ.¹³

¹³ Ví dụ, về thông tin và chiến tranh, xem James D. Fearon, “Rationalist Explanations for War,” International Organization, Tập 49, Số 3 (Mùa hè 1995), tr. 379–414

Thay đổi của mỗi yếu tố cấu thành ưu thế thương lượng trong tranh chấp có thể làm cho đối phương hiểu là mình đang suy yếu. *Thứ nhất*, do lãnh thổ mỗi bên kiểm soát trong tranh chấp là cố định, nên việc mỗi bên tìm cách tối đa hóa vị thế của mình nhằm thay đổi cán cân quân sự khu vực thường được xem là nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm ưu thế thương lượng của phía bên kia. Các hoạt động quân sự của đối phương thường có tác động rất lớn khiến một quốc gia buộc đánh giá sức mạnh của họ. Các hoạt động quân sự này gồm: (i) tăng quân tới khu vực tranh chấp, (ii) củng cố các vị trí trong khu vực tranh chấp, (iii) tăng vị thế của mình so với quân đội phương gần khu vực tranh chấp, và (iv) tăng cường khả năng tác chiến trong khu vực tranh chấp. Các hoạt động chính trị cũng có thể định hình nhận thức về quyết tâm bảo vệ lãnh thổ tranh chấp của đối thủ. Những hoạt động này bao gồm: (i) các tuyên bố hoặc việc làm nhằm sát nhập lãnh thổ tranh chấp vào lãnh thổ của mình, (ii) các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu vực tranh chấp, như việc làm đường để tăng sự kiểm soát, và (iii) trưng cầu ý dân hoặc bầu cử nhằm tăng tính hợp pháp cho yêu sách của mình.

Thứ hai, mặc dù phần lãnh thổ mà mỗi bên kiểm soát thường cố định, nhưng nó cũng có thể thay đổi trong những hoàn cảnh nhất định. Những thay đổi này thường được coi là mối đe dọa. Đôi khi, các quốc gia liên quan không thể cai trị hiệu quả các vùng lãnh thổ tranh chấp. Điều này có thể xảy ra trong các tranh chấp mới, khi các bên tranh chấp chưa triển khai quân tới khu vực tranh chấp, hoặc khi cả hai quốc gia phải đối mặt với những trở ngại thực thi kiểm soát hoặc không chế khu vực tranh chấp. Việc này sẽ cho phép một bên chiếm hữu vùng lãnh thổ vô chủ thông qua chiến thuật là làm một việc đã rồi, nhằm tăng cường vị thế của họ trong tranh chấp.

Theo định nghĩa, tranh chấp lãnh thổ là do các bên có yêu sách khác nhau đối với cùng một khu vực, do đó các chính sách mà quốc gia này cho rằng chỉ mang tính chất phòng thủ thì thường bị bên kia coi là có tính chất tấn công. Việc này bắt nguồn từ thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh, xảy ra khi các quốc gia tìm cách tăng cường an ninh của mình thì vô hình chung lại làm giảm an ninh của quốc gia khác.¹⁴ Mặc dù Robert Jervis chỉ nghiên cứu vấn đề cạnh tranh an ninh chung trong điều kiện bất ổn, nhưng nghiên cứu của ông cũng áp dụng cho các xung đột lợi ích cụ thể như tranh chấp lãnh thổ, mà nói đúng ra thì chẳng có tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh nào cả. Như Thomas Christensen đã chứng minh, khi chủ quyền bị tranh chấp thì hành động củng cố và bảo vệ nguyên trạng lãnh thổ của một bên có thể được xem là hiếu chiến, đặc biệt là khi nó tạo ra bất lợi cho phía kia. Theo đó, mặc dù cả hai bên đều coi hành động của mình chỉ mang tính

¹⁴ Robert Jervis, "Cooperation under the Security Dilemma," *World Politics*, Tập 30, Số 2 (Tháng 1, 1978), tr. 167–214, tại tr. 169.

chất phòng thủ, nhưng vòng xoáy thù địch thì lại tăng lên do mỗi bên tìm cách tăng cường kiểm soát lãnh thổ tranh chấp.¹⁵

Điều quan trọng là các tác động của sự suy giảm tương đối không phụ thuộc vào sức mạnh ban đầu của quốc gia trong tranh chấp. Các quốc gia với những yêu sách mạnh hay yếu thường tỏ ra nhạy cảm trước các tác động về sự suy giảm tương đối ưu thế thương lượng của họ. Nếu tất cả các yếu tố khác đều như nhau thì các quốc gia có yêu sách yếu hơn thường lo ngại hơn trước các tác động lâu dài của cùng một lượng suy giảm và họ thường có xu hướng sử dụng vũ lực nhiều hơn các quốc gia có yêu sách mạnh hơn. Khi một quốc gia không kiểm soát hoặc kiểm soát một phần nhỏ lãnh thổ tranh chấp, thì ngay cả những hành động chính trị của đối phương nhằm củng cố nguyên trạng cũng có thể bị họ xem là mối đe dọa đối với khả năng chiếm giữ lãnh thổ tranh chấp này về lâu dài.

Những nghiên cứu hiện tại ủng hộ lập luận lý giải tại sao và khi nào các nhà lãnh đạo sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Mặc dù một số nghiên cứu chứng minh rằng các quốc gia có nhiều khả năng leo thang chiến sự khi sức mạnh của họ so với đối phương được cải thiện, nhưng hai yếu tố gây mất ổn định cao nhất đều liên quan đến sức mạnh quân sự và được xác định là tần suất leo thang xung đột hoặc mức độ thù địch. Trong nhiều trường hợp, các quốc gia yếu thế hơn thường khởi xướng việc sử dụng vũ lực.¹⁶ Trong điều kiện tương đối cân bằng, những hành động quân sự nhỏ cũng có tác động quan trọng về lâu dài đến ưu thế thương lượng của mỗi bên. Như vậy, nỗ lực thay đổi hiện trạng tranh chấp của một bên có liên quan đến quyết định sử dụng vũ lực của phía bên kia, và đây là một phát hiện phù hợp với lập luận trong bài viết này.¹⁷ Tương tự như vậy, trong giai đoạn sức mạnh suy giảm, các nước đế quốc thường xuyên sử dụng vũ lực để chuyển thông điệp về quyết tâm bảo vệ toàn vẹn đế chế của mình.¹⁸

Ngoài ra, có thêm hai biến số tác động qua lại giữa việc suy giảm sức mạnh quốc gia và ưu thế thương lượng của quốc gia đó trong tranh chấp lãnh thổ. *Biến số đầu tiên* là giá trị của vùng lãnh thổ bị tranh chấp. Nếu các yếu tố khác như nhau, thì các giá trị về quân sự, kinh tế và biểu tượng của vùng đất tranh chấp càng lớn thì các quốc gia càng nhạy cảm về việc mất ưu thế thương lượng. Tầm quan trọng của lãnh thổ càng lớn, thì khả năng sử dụng vũ lực để chiếm hoặc bảo vệ vùng lãnh thổ đó càng cao. Do giá trị của vùng lãnh thổ hiếm khi thay đổi và thường là không đổi trong bất kỳ tranh chấp cụ thể nào nên không thể đưa ra một lời lý giải hoàn

¹⁵ Thomas J. Christensen, "The Contemporary Security Dilemma: Deterring a Taiwan Conflict," *Washington Quarterly*, Tập 25, Số 4 (Mùa thu 2002), tr. 7–21.

¹⁶ Hensel, "Contentious Issues and World Politics," tr. 105; và Huth, *Standing Your Ground*, tr. 116.

¹⁷ Huth, *Standing Your Ground*, tr. 122–124.

¹⁸ Charles A. Kupchan, *The Vulnerability of Empire* (Ithaca, N. Y.: Cornell University Press, 1994), tr. 19

chính về nguyên nhân và thời điểm các quốc gia sử dụng vũ lực. Tuy nhiên, giá trị của vùng lãnh thổ có thể tăng theo hai cách. *Cách thứ nhất* là khám phá các nguồn tài nguyên thiên nhiên mới, đặc biệt là dầu khí, khoáng sản, và điều này làm gia tăng lợi ích của việc sử dụng vũ lực đối với quốc gia có yêu sách yếu hơn.¹⁹ *Cách thứ hai* là thông qua “áp lực phụ” hình thành từ sự tăng trưởng kinh tế của một hoặc cả hai quốc gia, từ đó làm tăng giá trị của việc kiểm soát các nguồn tài nguyên trong khu vực tranh chấp.²⁰

Biến số thứ hai liên quan đến môi trường an ninh rộng lớn hơn. Khi phải đối mặt với các mối đe dọa bên trong hoặc bên ngoài đến sức mạnh của mình, thì nhiều khả năng một quốc gia sẽ phóng đại sự suy giảm sức mạnh của mình trong tranh chấp lãnh thổ. Quốc gia đó thường giả định khả năng xấu nhất là đối thủ sẽ lợi dụng điểm yếu của mình và tin rằng mình phải chống lại hành động đó nếu không việc lợi dụng này sẽ tiếp diễn. Một quốc gia cũng có thể lo ngại về khả năng đối mặt với áp lực của đối thủ. Cuối cùng, quốc gia đó có thể lo sợ rằng nếu họ không phản đối mạnh mẽ thì có thể tạo ra bất ổn trong nước, làm tăng thêm thách thức đối với họ.

Nếu tất cả các yếu tố khác đều như nhau, thì sự suy giảm ưu thế thương lượng của một quốc gia trong tranh chấp lãnh thổ có thể khuyến khích họ sử dụng vũ lực để ngăn không bị yếu hơn nữa. Thêm vào đó, giá trị của vùng lãnh thổ tranh chấp định hình lợi ích tổng thể trong một xung đột nhất định, còn môi trường an ninh lớn hơn của quốc gia đó có thể phóng đại nhận thức của họ về sự suy giảm sức mạnh. Một quốc gia có khả năng sử dụng vũ lực nhất khi ba biến số trên có giá trị cao nhất, đó là khi quốc gia đó phải đối mặt với áp lực chính trị hoặc quân sự từ kẻ thù trong tranh chấp lãnh thổ quan trọng trong khi họ vẫn phải đối phó với những thách thức an ninh khác. Ngược lại, một quốc gia ít có khả năng sử dụng vũ lực nhất trong các tranh chấp lãnh thổ không trọng yếu nơi mà ưu thế thương lượng của quốc gia đó ổn định hơn so với đối thủ và quốc gia đó không phải đối mặt với các thách thức khác từ bên trong hoặc bên ngoài.

Trong phần còn lại của bài viết, tác giả sẽ sử dụng hai phương pháp để kiểm chứng lý thuyết về sự leo thang trong các tranh chấp lãnh thổ. Phần dưới đây sẽ mô tả các kết quả so sánh của nhiều vụ tranh chấp của Trung Quốc. Tiếp đó, tác giả sẽ xem xét các quyết định sử dụng vũ lực trong tranh chấp Đài Loan, biên giới Trung Quốc - Ấn Độ, và quần đảo Hoàng Sa để chứng minh mối liên hệ gần gũi giữa sự

¹⁹ Nils Petter Gleditsch, “Armed Conflict and the Environment: A Critique of the Literature,” *Journal of Peace Research*, Tập 35, Số 3 (Tháng 5, 1998), tr. 381–400.

²⁰ Nazli Choucri and Robert C. North, *Nations in Conflict: National Growth and International Violence* (San Francisco, Calif.: W.H. Freeman, 1975).

suy giảm ưu thế thương lượng của một quốc gia với quyết định sử dụng vũ lực, cũng như mối liên hệ giữa ổn định và hòa bình.

Tại sao và khi nào Trung Quốc sử dụng vũ lực

Kể từ năm 1949, Trung Quốc đã sử dụng đến vũ lực để giải quyết 6 trong tổng số 23 tranh chấp lãnh thổ. Việc sử dụng vũ lực của Trung Quốc để giải quyết tranh chấp lãnh thổ hầu như tương ứng với các thời kỳ yêu sách của Trung Quốc đối với các tranh chấp lãnh thổ này yếu đi.

Như tôi đã đề cập trong các bài nghiên cứu khác, tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc và tầm quan trọng của chúng có mối liên kết về mặt địa lý theo sắc tộc, đó là vị trí và sự phân bố của các nhóm sắc tộc trong nước. Địa lý phân theo sắc tộc của Trung Quốc bao gồm những khu vực có đông người Hán sinh sống, chạy dọc duyên hải và thung lũng các con sông; khu vực rộng lớn nằm ngoài các khu vực trên, là nơi các sắc tộc thiểu số sinh sống nhưng lại thưa thớt dân cư; và các hòn đảo xa bờ không có người ở.²¹ Quan trọng nhất đối với Trung Quốc là tranh chấp lãnh thổ tại các khu vực người Hán sinh sống, đó là Đài Loan, Hồng Công và Ma Cao - những khu vực nằm ngoài sự kiểm soát của ĐCS Trung Quốc năm 1949. Trong tranh chấp biên giới ở khu vực ngoại vi, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cố gắng duy trì sự kiểm soát đối với vùng biên giới rộng lớn nơi cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống và trước đây chưa từng có triều đại nào trực tiếp kiểm soát. Các tranh chấp này ít quan trọng hơn đối với Trung Quốc vì sự kiểm soát bên trong quan trọng hơn là mở rộng bờ cõi.²² Đối với tranh chấp các đảo xa bờ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đặt mục tiêu đảm bảo sự hiện diện ở những đảo đá và các hòn đảo cồn cỏ xa bờ, một sự hiện diện mang những lợi ích chiến lược và lợi ích kinh tế tiềm tàng.

Theo *Bảng 1*, Trung Quốc đã sử dụng vũ lực 16 lần trong 6 tranh chấp khác nhau. Trong một dự án nghiên cứu, tôi đã định nghĩa việc sử dụng vũ lực là sự chiếm đóng lãnh thổ, phong tỏa, đột kích, xung đột hoặc chiến tranh.²³ Để giới hạn phân tích các quyết định sử dụng vũ lực được các nhà lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc thông qua, tôi chỉ xem xét đến những tình tiết là khi có ít nhất 1 tiểu đoàn hoặc số lượng hải quân tương đương được sử dụng. Tôi không xem xét đến những va chạm quy mô nhỏ hơn của những đội tuần tra biên hay biên phòng, trừ phi Trung Quốc chiếm đoạt lãnh thổ có tranh chấp. Tôi loại trừ 2 trường hợp do Trung

²¹ Fravel, "Regime Insecurity and International Cooperation."

²² M. Taylor Fravel, "Securing Borders: China's Doctrine and Force Structure for Frontier Defense," *Journal of Strategic Studies*, Vol. 30, Số. 4-5 (tháng 8, 2007), tr. 705-737.

²³ Daniel M. Jones, Stuart A. Bremer, and J. David Singer, "Militarized Interstate Disputes, 1816-1992: Rationale, Coding Rules, and Empirical Patterns," *Conflict Management and Peace Science*, Vol.15, No. 2 (tháng 8, 1996), tr. 173.

Quốc không theo đuổi những mục tiêu về lãnh thổ trong việc sử dụng vũ lực. Trường hợp đầu tiên là cuộc tổng động viên năm 1965 và cuộc xung đột dọc biên giới Trung - Ấn, cuộc xung đột phản ánh việc Trung Quốc ủng hộ Pakistan trong cuộc chiến với Ấn Độ.²⁴ Trường hợp thứ hai là cuộc chiến xâm lược Việt Nam năm 1979, đây không phải là cuộc chiến liên quan đến tranh chấp lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc, mà động cơ chủ yếu là ngăn chặn sự ảnh hưởng của Việt Nam và Liên Xô tại Đông Nam Á.²⁵ Khủng hoảng Eo biển Đài Loan năm 1995-96 có thể được xem như là trường hợp xung đột biên giới. Mặc dù Trung Quốc đã tiến hành nhiều cuộc tập trận bắn đạn thật, nhưng họ lại không tiến hành chiến tranh chống lại Đài Loan. Tuy nhiên, các vụ thử tên lửa vào vào tháng 3 năm 1996 đã phong tỏa có hiệu quả hai cảng biển chính của hòn đảo này. Tôi cũng không tính sự chiếm đóng lãnh thổ trước khi Trung Quốc đưa ra, đặc biệt là trong quá trình hình thành quốc gia. Chẳng hạn sự chiếm đóng của Trung Quốc đối với khu vực tranh chấp phía tây với Ấn Độ khi Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA) triển khai tới Tân Cương và Tây Tây Tạng vào năm 1959 không được tính đến là trường hợp sử dụng vũ lực.

Bảng 1. Tóm tắt các xung đột lãnh thổ của Trung Quốc, từ 1949 – 2005

Khu vực tranh chấp	Diện tích (km ²)	Hiệp định	Sử dụng vũ lực
		Tranh chấp biên giới	
Biên giới Myanmar	1909	1960: Hiệp định biên giới (Border Agreement - BA) 1960: Hiệp ước biên giới (Border Treaty - BT) 1961: Nghị định thư biên giới (Border Protocol)	—
Biên giới Nepal	2476 Núi Everest	1960: BA 1961: BT 1963: BP	—
Biên giới Bắc Triều	1165	1962: BT	—

²⁴ John W. Garver, *Protracted Contest: Sino-Indian Rivalry in the Twentieth Century* (Seattle: University of Washington Press, 2001), tr. 200–204

²⁵ Robert S. Ross, *The Indochina Tangle: China's Vietnam Policy, 1975–1979* (New York: Columbia University Press, 1988); and Zhang Xiaoming, "China's 1979 War with Vietnam: A Reassessment," *China Quarterly*, số. 184 (tháng 12, 2005), tr. 851–874.

Tiên		1964: BP	
Biên giới Mông Cổ	16.808	1962: BT 1964: BP	—
Biên giới Pakistan	8806 K2	1963: BA 1965: BP	—
Biên giới Afghanistan	~7381	1963: BT 1965: BP	—
Biên giới Nga (phía Đông)*	~1000	1991: BA 1999: BP	Phục kích đảo Zhenbao
Biên giới Bu-tan	1128	1998: Duy trì Hiệp định hòa bình (MTA)	—
Biên giới Ấn Độ	~125.000	1993: MTA 1996: Biện pháp Xây dựng lòng tin (CBM) 2005: Thỏa thuận Nguyên tắc (Principle Agreement - PriA)	1959-61: mở rộng tại Aksai Chin 1962: tấn công dọc theo biên giới tranh chấp 1967: đụng độ tại Nathu La
Biên giới Lào	18	1991: BT 1993: BP	—
Biên giới Việt Nam	227	1993: PriA 1999: BT	1980: tấn công tại núi Lã Gia Bình (Luojiapingda) 1981: tấn công tại núi Pháp Ca và Khâu Lâm 1984: tấn công tại núi Lão Sơn và Giả Âm
Biên giới Nga (phía tây)*	NA	1994: BA 1999: BP	—
Biên giới Kazakhstan*	2420	1994:BA 1997: Hiệp định bổ sung (Supplementary Agreement - SA) 1998: SA 2002: BP	—
Biên giới Kyrgyzstan*	3656	1996: BA	—

		1998: SA 2004: BP	
Biên giới Tajikistan*	28.430	1999: BA 2002: SA	—
Đảo Abagaitu và Heixiazi biên giới Nga	408	2004: SA	—
Tranh chấp trong nước			
Hồng Công	1092	1984: Tuyên bố chung (Joint Declaration - JD)	—
Ma Cao	28	1987: JD	—
Đài Loan	35.980	—	1950: Đụng độ các đảo ven biển 1954: Pháo kích Kim Môn 1955: chiếm Đại Trần 1958: Pháo kích Kim Môn và Mã Tổ 1995: thử tên lửa
Tranh chấp các đảo ngoài khơi			
Đảo Bạch Long Vĩ	~5	Không có hiệp định chính thức	—
Quần đảo Hoàng Sa	~10	—	1974: chiếm Nhóm Lưỡi Liềm
Quần đảo Trường Sa	~5	—	1988: chiếm 6 thực thể 1994: chiếm bãi Vành Khăn
Đảo Senkaku (Điều Ngư-ND)	~7	—	—

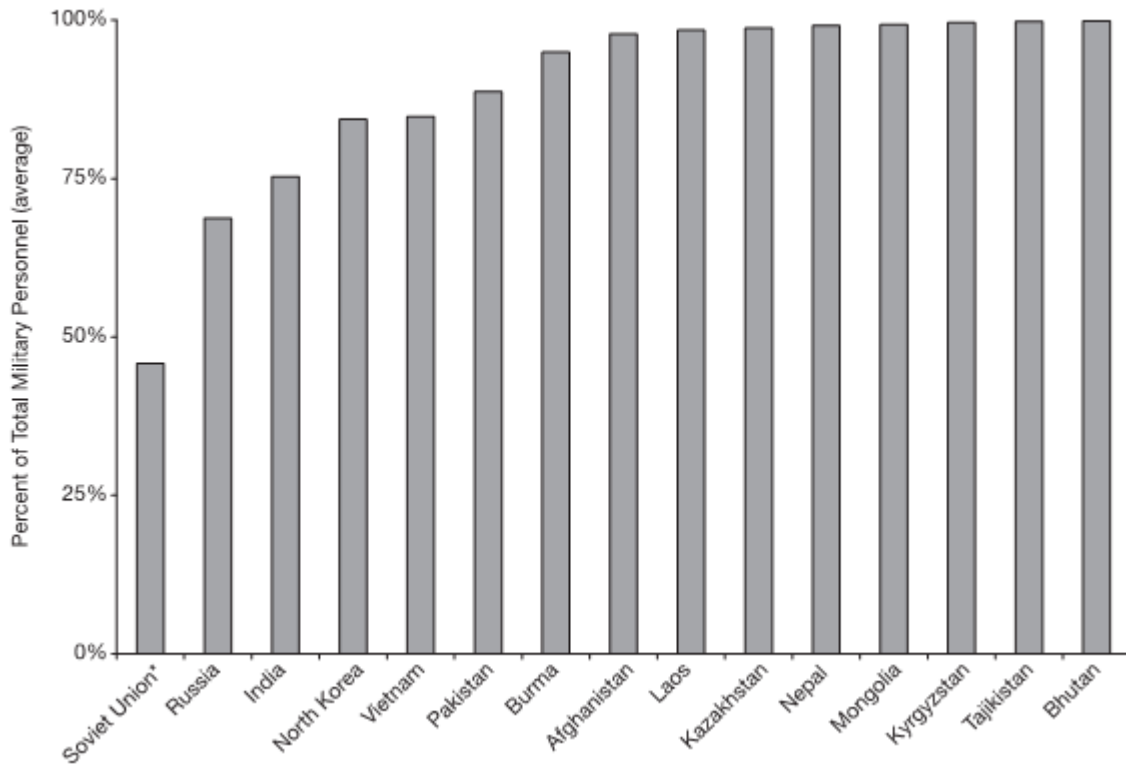
* Lãnh thổ có tranh chấp với Liên Xô trước năm 1992.

Qua các tranh chấp của Trung Quốc, có 2 đặc điểm là việc nước này sử dụng vũ lực thường xảy ra khi ưu thế thương lượng của họ giảm. *Đầu tiên* là trên biên giới đất liền, Trung Quốc sử dụng vũ lực trong những tranh chấp biên giới tại những nơi mà nước này phải đối mặt với đối thủ mạnh về quân sự (tức là những

quốc gia có khả năng thách thức các yêu sách khá vững chắc của Trung Quốc). Mặc dù cán cân quân sự khu vực khó đong đếm một cách chính xác, nhưng về tổng thể cán cân quân sự trung bình của Trung Quốc mạnh hơn nhiều so với các quốc gia láng giềng có tranh chấp lãnh thổ với Trung Quốc, và chỉ có ít quốc gia có đủ sức mạnh để chuyển dịch sự cân bằng sức mạnh tại khu vực trong các tranh chấp cụ thể (xem Biểu đồ 2). Có một sự trùng khớp là những nước mà Trung Quốc sử dụng vũ lực để chống lại họ chính là những nước có khả năng dịch chuyển sức mạnh, đó là: Ấn Độ năm 1962, Liên Xô năm 1969 và Việt Nam vào đầu những năm 1980. Trong thời gian này, Trung Quốc đã kiềm chế sử dụng vũ lực đối với láng giềng lục địa yếu hơn mình.

Thứ hai, Trung Quốc sử dụng vũ lực đối với các tranh chấp ở những nơi mà yêu sách của họ yếu, đặc biệt khi họ chiếm đóng ít hoặc không chiếm đóng lãnh thổ đang tranh chấp. Trong các tranh chấp này, Trung Quốc rất nhạy cảm trước việc ưu thế thương lượng của họ có thể bị yếu thêm. Đối với Đài Loan, Trung Quốc đã gây ra các cuộc khủng hoảng lớn vào năm 1954, 1958 và 1995-1996. Tại các đảo tranh chấp ngoài khơi, Bắc Kinh đã đụng độ với Sài Gòn tại Cụm đảo Lưỡi Liềm (Crescent Group) thuộc quần đảo Hoàng Sa vào năm 1974 và với Hà Nội về một số thực thể tại quần đảo Trường Sa vào năm 1998; và Trung Quốc đã chiếm Đảo Vành Khăn (Mischief Reef) vào năm 1994. Cả hai đặc tính về ưu thế thương lượng đều liên quan đến sự suy giảm vị thế của Trung Quốc. Vào năm 1949, Trung Quốc kiểm soát 1 trong số 4 quần đảo ngoài khơi mà nước này yêu sách và không kiểm soát được các khu vực của Đài Loan do Quốc Dân Đảng chiếm đóng. Trung Quốc cũng phải đối mặt với những thách thức thực sự trong việc triển khai sức mạnh quân sự ở Eo biển Đài Loan để chống lại Quốc Dân Đảng được Mỹ hậu thuẫn và đối với các hòn đảo xa ngoài khơi ở Hoa Đông và Biển Đông.

*Biểu đồ 2. Sức mạnh quân sự bình quân của Trung Quốc
trong các tranh chấp biên giới, từ 1949-2002*



Nguồn: *Correlates of War Project, military personnel variable, from EuGene program, ver.3.040.*

Ghi chú: mỗi cột thể hiện tỷ lệ tổng số quân nhân của Trung Quốc. Nếu trên 50% nghĩa là Trung Quốc có ưu thế hơn về tổng lực bình quân quân sự so với đối phương

* Gồm Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, and Tajikistan trước 1992.

Việc Trung Quốc chỉ chiếm một số lượng nhỏ lãnh thổ thông qua việc giải quyết tranh chấp bằng vũ lực cũng đủ cho thấy sự tương ứng với thế thương lượng yếu kém của Trung Quốc. Thật khó để xác định chính xác số lượng lãnh thổ tranh chấp mà Trung Quốc đã chiếm từ năm 1949. Trung Quốc đã chiếm vài nghìn km vuông lãnh thổ tranh chấp với Ấn Độ vào cuối những năm 1950. Sau chiến tranh biên giới 1962, Trung Quốc đáng ra có thể chiếm thêm hơn 1000 km vuông lãnh thổ. Trung Quốc cũng chiếm được một ít lãnh thổ sau hàng loạt cuộc đụng độ với Việt Nam trên đất liền và trên Biển Đông. Tuy nhiên, nhìn tổng thể lãnh thổ xâm chiếm được chỉ chiếm dưới 3% diện tích lãnh thổ mà Trung Quốc có tranh chấp từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC).

Sử dụng vũ lực tại Eo biển Đài Loan

Từ năm 1949 đến nay, Trung Quốc thường xuyên sử dụng vũ lực trong tranh chấp với Đài Loan. Tuy nhiên, vị thế tương đối của Trung Quốc trong xung đột

này lại ở thể yếu: Trung Quốc kiểm soát rất ít lãnh thổ tranh chấp, và thiếu phương tiện quân sự để chinh phục hòn đảo này. Nếu tính đến tầm quan trọng của việc thống nhất đất nước đối với ĐCS Trung Quốc, thì Trung Quốc đặc biệt nhạy cảm trước bất kỳ sự suy giảm hay sự xói mòn nào đến vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp. Vào các năm 1954 và 1958, Trung Quốc sử dụng vũ lực khi Mỹ gia tăng hỗ trợ về ngoại giao và quân sự cho Quốc Dân Đảng tại Đài Loan. Trung Quốc tiếp tục sử dụng vũ lực vào năm 1995-1996, khi tiến trình dân chủ hóa trên hòn đảo này giúp làm gia tăng sự ủng hộ của người dân đối với nền độc lập chính thức và Trung Quốc coi Mỹ đang hỗ trợ mục tiêu này của Đài Loan. Trái lại, khi ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan ổn định hoặc tăng lên, thì họ lại kiềm chế không sử dụng vũ lực.

NGOẠI GIAO PHÁO NĂM 1954.

Khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, nhà lãnh đạo Mao Trạch Đông đã đặt ra những mục đích cụ thể để “giải phóng” Đài Loan và đánh bại Quốc Dân Đảng đang cai trị hòn đảo này. Trung Quốc đã trì hoãn lại kế hoạch tấn công hòn đảo này sau khi nổ ra Chiến tranh Triều Tiên vào tháng 6 năm 1950, khi Tổng thống Harry Truman triển khai Hạm đội 7 của Mỹ nhằm ngăn chặn chiến tranh tại Eo biển Đài Loan. Sự thù địch giữa Trung Quốc và Quốc Dân Đảng lại nổ ra vào năm 1952 trong xung đột nhằm giành quyền kiểm soát những hòn đảo ven bờ giáp các tỉnh Chiết Giang và Phúc Kiến, và Quốc Dân Đảng sử dụng một số hòn đảo đó làm căn cứ cho các cuộc đột kích vào đại lục. Các cuộc đụng độ này, gồm cả những cuộc tấn công quy mô lớn vào các vị trí của nhau, đều gây thương vong.²⁶ Tuy nhiên, đây chỉ là sự tiếp nối của cuộc nội chiến, nên sự việc không có gì đặc biệt khó hiểu, phản ánh quyết tâm của mỗi bên nhằm kiểm soát tuyến phòng thủ tiền tiêu của Đài Loan.

Cuộc khủng hoảng lớn đầu tiên về vấn đề Đài Loan nổ ra vào ngày 3/9/1954, khi Quân đội Giải phóng Nhân dân bắt đầu tiến hành các cuộc pháo kích trừng phạt Đảo Kim Môn, hòn đảo gần bờ lớn nhất do Quốc Dân Đảng chiếm giữ. Các nhà sử học Chiến tranh lạnh đều cho rằng việc Trung Quốc sử dụng vũ lực để phản đối đối với việc Đài Loan tăng cường quan hệ với Mỹ phản ánh 3 lý do về sự suy giảm vị thế của Bắc kinh trong tranh chấp.²⁷ Lý do thứ nhất là quan hệ hợp tác an ninh Quốc Dân Đảng – Mỹ được củng cố sau Chiến tranh Triều Tiên. Ví dụ, vào tháng

²⁶ Xu Yan, *Jinmen zhi zhan* [Battle for Jinmen] (Beijing: Zhongguo guangbo dianshi chubanshe, 1992), tr. 147–196.

²⁷ Chen Jian, *Mao's China and the Cold War* (Chapel Hill: University of North Carolina Press, 2001); He Di, “Evolution of the People's Republic of China's Policy toward the Offshore Islands,” in Warren I. Cohen and Akira Iriye, eds., *The Great Powers in East Asia: 1953–1960* (New York: Columbia University Press, 1990), tr. 222–245; Thomas E. Stolper, *China, Taiwan, and the Offshore Islands: Together with Some Implications for Outer Mongolia and Sino-Soviet Relations* (Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe, 1985); Zhang Shu Guang, *Deterrence and Strategic Culture: Chinese-American Confrontations, 1949–1958* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1992).

9 năm 1953, Washington và Đài Bắc đã ký Hiệp ước Nhận thức Quân sự Chung.²⁸ Việc Mỹ tăng cường chuyển giao máy bay chiến đấu của Mỹ cho Đài Loan năm 1953 thách thức ưu thế không quân của Trung Quốc tại Eo biển Đài Loan.²⁹ Lý do thứ hai là viễn cảnh về sự hình thành mối liên minh chính thức giữa Mỹ và Đài Loan, được đề cập lần đầu tiên vào tháng 3 năm 1953. Khi các cuộc thảo luận được đẩy nhanh vào đầu năm 1954, các nhà lãnh đạo Trung Quốc suy luận rằng một hiệp ước như vậy sẽ “hợp pháp hóa” việc tách Đài Loan ra khỏi đại lục, làm suy yếu thêm vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp.³⁰ Lý do thứ ba là sự xuất hiện hệ thống liên minh của Mỹ tại Đông Á. Hai năm trước đó, Mỹ đã ký các hiệp định an ninh hoặc phòng thủ với Úc, Nhật Bản, New Zealand, Phi-líp-pin và Hàn Quốc. Vào mùa xuân năm 1954, Mỹ bắt đầu những cuộc thảo luận về việc thiết lập một liên minh khu vực, Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á. Khả năng hợp nhất Đài Loan vào hệ thống liên minh của Mỹ, một hệ thống nhằm bao vây Trung Quốc, sẽ giúp tăng cường sự ủng hộ của quốc tế đối với Quốc Dân Đảng, không có lợi cho đại lục, và đe dọa nỗ lực thống nhất của Trung Quốc.³¹

Vào mùa hè năm 1954, vị thế tương đối của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan lại suy giảm đột ngột. Vào tháng 5 và tháng 6, Mỹ và các quan chức Quốc Dân Đảng công khai thảo luận về việc ký kết hiệp ước phòng thủ.³² Sự phân chia hai miền Việt Nam tại Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 khẳng định xu hướng chia cắt các điểm nóng thời Chiến Tranh lạnh như Bán đảo Triều Tiên và Đức. Giờ đây, Mỹ lại có ý định sử dụng sức mạnh của mình để chia cắt vĩnh viễn Trung Quốc bằng việc chính thức hóa cam kết bảo vệ Đài Loan.³³ Vào đầu tháng 7, Bộ Chính trị ĐCS Trung Quốc đưa ra 2 quyết định nhằm xoay chuyển vị thế yếu kém của Trung Quốc. Quyết định đầu tiên là tiến hành chiến dịch tuyên truyền mang tên “Chúng ta Phải Giải phóng Đài Loan”.³⁴ Quyết định thứ hai là sử dụng vũ lực để “tấn công âm mưu thiết lập hiệp ước phòng thủ chung Mỹ - Tưởng Giới Thạch.”³⁵ Bộ Chính trị chỉ thị cho Quân đội Giải phóng Nhân dân xây dựng kế hoạch nã pháo vào Kim Môn và chiếm nốt các hòn đảo gần bờ, bắt đầu bằng việc nã pháo

²⁸ Gong Li, “Tension across the Strait in the 1950s: Chinese Strategy and Tactics,” in Robert S. Ross and Jiang Changbin, eds., *Re-examining the Cold War: U.S.-China Diplomacy, 1954–1973* (Cambridge, Mass.: Asia Center, Harvard University, 2001), tr. 145.

²⁹ Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 193.

³⁰ Wang Bingnan, *ZhongMei huitan jiu nian huigu* [9 năm hội đàm Trung – Mỹ] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 1985), tr. 41.

³¹ Xu, *Jinmen zhi zhan*, tr. 176; and Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 191.

³² Stolper, *China, Taiwan, and the Offshore Islands*, tr. 21–26.

³³ Gong, “Tension across the Straits in the 1950s,” p. 145; and Xu, *Jinmen zhi zhan*, tr. 175.

³⁴ “Yiding yao jiefang Taiwan” [We must liberate Taiwan], *Renmin Ribao*, 23 tháng 7, 1954.

³⁵ Wang Yan, ed., *Peng Dehuai nianpu* [Chronicle of Peng Dehuai’s life] (Beijing: Renmin chubanshe, 1998), tr.

đảo Đại Trần ở phía bắc.³⁶ Mặc dù kế hoạch ban đầu là nã pháo đảo Kim Môn vào đầu tháng 8, nhưng lãnh đạo Trung Quốc đã quyết định hoãn cuộc tấn công đến tháng 9 do lũ lụt tại Phúc Kiến đã làm cản trở việc triển khai các đơn vị pháo binh.³⁷ Cho dù cuộc nã pháo không được thực hiện nhiều tháng sau đó, nhưng việc ấn định ngày tấn công ban đầu vào tháng 8 cho thấy sự nôn nóng của Đại lục vào mùa hè năm 1954. Tuy nhiên cuộc tấn công Đại Trần đã bị hoãn đến tháng 1 năm 1955 vì cả lý do chiến thuật lẫn tác chiến.

Lý lẽ của Mao cũng phản ánh mối quan hệ giữa một bên là thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp yếu đi và bên kia là việc sử dụng vũ lực. Trong cuộc họp của Bộ Chính trị vào ngày 7 tháng 7, Mao tuyên bố “Đài Loan là vấn đề lâu dài, [nhưng] chúng ta vẫn phải suy nghĩ về các biện pháp vô hiệu hiệp ước phòng thủ Mỹ - Đài Loan.”³⁸ Miêu tả sâu hơn về việc tại sao Trung Quốc cần phải hành động, Mao đã nhấn mạnh những mối nguy hiểm nếu không hành động như sau: “Sau Chiến tranh Triều Tiên, chúng ta đã không ngay lập tức đưa vấn đề giải phóng Đài Loan tới tất cả người dân Trung Quốc và giờ chúng ta bị chậm mất 6 tháng... Nếu chúng ta vẫn không đề ra kế hoạch cho nhiệm vụ này và không thực hiện nó, thì sau này chúng ta sẽ mắc phải sai lầm chính trị nghiêm trọng.”³⁹ Tuy nhiên, ngoại giao pháo của Mao đã không ngăn được việc ký kết hiệp ước phòng thủ chung giữa Mỹ và Đài Loan vào tháng 12 năm 1954.

NGOẠI GIAO PHÁO NĂM 1958

Ngày 23/8/1958, Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã khởi sự cuộc khủng hoảng lần 2 tại Eo biển Đài Loan bằng cuộc pháo kích liên tục vào đảo Kim Môn, và đảo Mã Tổ, một hòn đảo lớn ven bờ. Nhu cầu cần huy động sự ủng hộ trong nước cho các mục tiêu kinh tế đầy tham vọng của Kế hoạch Đại Nhảy Vọt giúp giải thích về thời điểm cụ thể gây ra khủng hoảng, nhưng các đánh giá lo ngại về ưu thế thương lượng đang yếu đi của Trung Quốc mới thực sự là nguyên nhân chính khiến Trung Quốc cân nhắc đến việc sử dụng vũ lực và do đó đánh đi tín hiệu kiên quyết giải quyết tranh chấp.⁴⁰

³⁶ Như trên, tr.573.

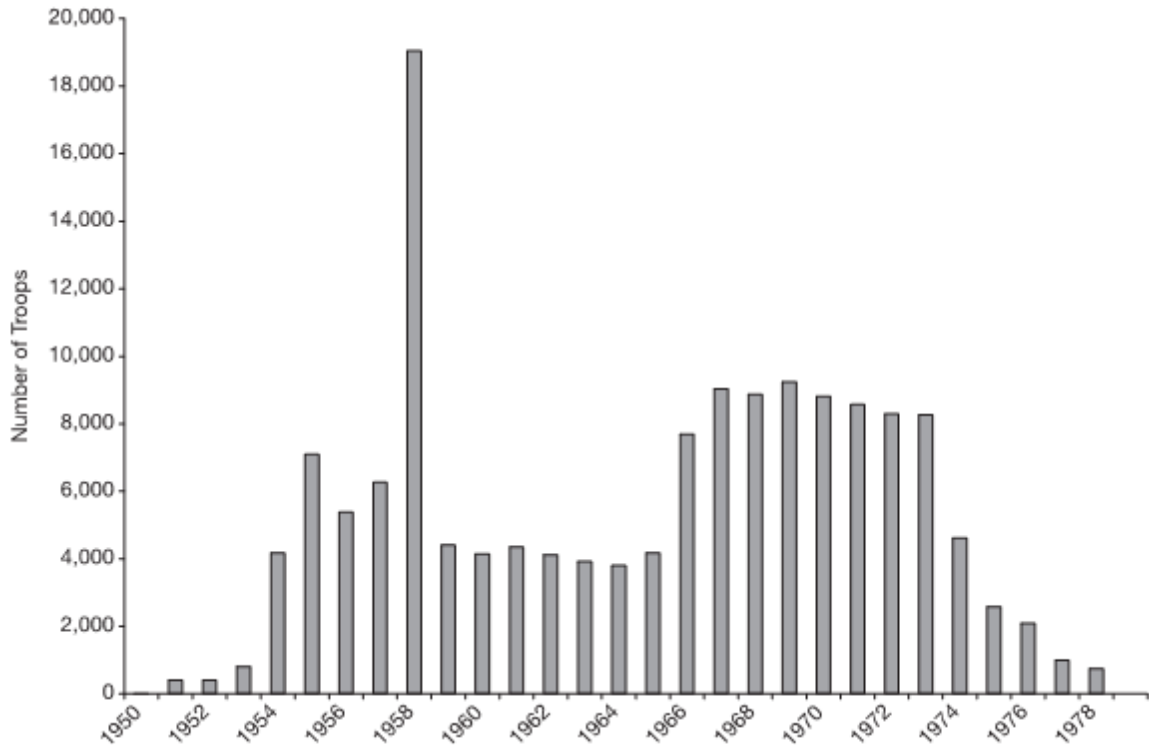
³⁷ Zhang Zhen, *Zhang Zhen huiyilu* [Zhang Zhen's memoirs] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 2003), tr. 574.

³⁸ Trích từ Gong Li, “Liangci Taiwan haixia weiji de chengyin yu ZhongMei zhijian de jiaoliang” [The causes of the two Taiwan Strait crises and Chinese-U.S. disputes], in Jiang Changbin and Robert S. Ross, eds., *Cong duizhi zouxiang huanhe: lengzhan shiqi ZhongMei guanxi zai tansuo* [From confrontation to rapprochement: Reexamining Chinese-U.S. relations during the Cold War] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 2000), tr. 42.

³⁹ Trích từ Pei Jianzhang, ed., *Zhonghua renmin gongheguo waijiao shi, 1949–1956* [Diplomatic history of the PRC, 1949–1956] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 1994), tr. 337.

⁴⁰ Chen, *Mao's China and the Cold War*; and Thomas J. Christensen, *Useful Adversaries: Grand Strategy, Domestic Mobilization, and Sino-American Conflict, 1947–1958* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1996).

Biểu đồ 3. Lực lượng Mỹ đồn trú tại Đài Loan, từ 1950-1979



Nguồn: *Global U.S. Troop Deployment Dataset* (Washington, D.C.: Heritage Foundation, tháng 10 năm 2004).

Sau cuộc pháo kích năm 1954, vị thế của Trung Quốc trong cán cân quân sự khu vực tiếp tục suy giảm do Mỹ tăng cường hỗ trợ quân sự cho Đài Loan. Mỹ gia tăng đáng kể việc triển khai quân của mình vào năm 1954, và số lần chuyển giao máy bay chiến đấu tiếp tục tăng (xem Biểu đồ 3).⁴¹ Tháng 3 năm 1957, Trung Quốc biết Mỹ đã lên kế hoạch đặt căn cứ tên lửa Matador mang đầu đạn hạt nhân tại Đài Loan, do đó làm tăng mối lo ngại về cuộc chiến tranh hạt nhân như suốt thời kỳ khủng hoảng 1954.⁴² Vào tháng 11 năm 1957, Mỹ và Đài Loan tiến hành tập trận quân sự trên đảo Đài Loan và tại Eo biển Đài Loan. Vào tháng 1 năm 1958, rò rỉ thông tin cho rằng Mỹ đang xem xét việc sửa hiệp ước liên minh [với Đài Loan] để làm rõ cam kết bảo vệ Đảo Kim Môn và các hòn đảo ven bờ khác.⁴³ Tháng 3 năm 1958, Mỹ hợp nhất 17 cơ quan hỗ trợ quân sự, được lập ra trước đây

⁴¹ John W. Garver, *The Sino-American Alliance: Nationalist China and American Cold War Strategy in Asia* (Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe, 1997), tr. 67.

⁴² Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 226.

⁴³ Greg MacGregor, "Wider U.S. Guard Urged for Taiwan," *New York Times*, 10 tháng 1, 1958

nhằm trợ giúp Đài Loan, tham gia Bộ Tư lệnh Phòng thủ Mỹ - Đài Loan, và điều này thể hiện cam kết bảo vệ Đài Loan của Mỹ.⁴⁴

Vị thế tương đối của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan tiếp tục bị suy giảm vào năm 1958 do hai lý do. *Lý do thứ nhất* là sự thất bại của sáng kiến ngoại giao “thống nhất hòa bình” do Thủ tướng Chu Ân Lai đưa ra vào mùa xuân và mùa hè năm 1955.⁴⁵ Tuy nhiên, vào cuối năm 1957, lãnh đạo Trung Quốc thấy rõ là đàm phán sẽ không giúp đạt được các mục tiêu về lãnh thổ.⁴⁶ *Lý do thứ hai* là việc không tổ chức được các cuộc đàm phán cấp cao với Mỹ về Đài Loan trong các cuộc thảo luận thường xuyên giữa Đại sứ Mỹ và Đại sứ Trung Quốc tại Giơ-ne-vơ, vốn được bắt đầu vào năm 1955. Vào tháng 12 năm 1957, Trung Quốc đã hoãn các cuộc tham khảo khi Mỹ thay Đại sứ U. Alexis Johnson bằng một quan chức cấp thấp hơn, một động thái mà Trung Quốc xem như hạ cấp cuộc trao đổi.⁴⁷

Để đối phó, Trung Quốc bắt đầu công tác chuẩn bị về mặt quân sự để tấn công vào Đảo Kim Môn và các hòn đảo ven bờ khác. Theo chỉ thị của Mao, Lực lượng Không quân của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đệ trình kế hoạch lên Quân Ủy Trung Ương tháng 1 năm 1958 nhằm triển khai máy bay đến các sân bay ở tỉnh Phúc Kiến, những sân bay vốn được xây dựng ngay sau cuộc khủng hoảng với Đài Loan năm 1954. Ngày 27 tháng 4, theo chỉ thị của Quân Ủy Trung ương, hai tướng của Quân khu Phúc Kiến là Diệp Phi và Hàn Tiên Sở đệ trình kế hoạch tác chiến bao vây bằng pháo binh trên quy mô lớn đối với Kim Môn và bắt đầu các hoạt động chuẩn bị cho cuộc tấn công này vào thời điểm thích hợp.⁴⁸

Mong muốn của Mao về việc sử dụng vũ lực đối với Đài Loan nhằm tập hợp sự ủng hộ trong nước đối với các mục tiêu đầy tham vọng của kế hoạch Đại Nhảy Vọt đã định hình thời điểm của cuộc pháo kích vào cuối tháng 8. Tại thời điểm này, Mao cố gắng ngăn chặn sự suy giảm liên tục về vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp, sự suy giảm mà cuộc pháo kích năm 1954 không giúp ngăn được. Theo Tướng Lôi Anh Phu, một nhà lập kế hoạch của Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng Tham mưu, Mao tin rằng chính sự kiềm chế của Trung Quốc không tấn công các

⁴⁴ Zhang, *Deterrence and Strategic Culture*, tr. 227

⁴⁵ Yang Qinhu, “Zhongguo gongchandang he Zhongguo zhengfu jiejie Taiwan wenti zhengce de youlai ji fazhan” [Origins and development of the CCP and Chinese government’s policy for resolving the Taiwan problem], *Zhonggong dangshi yanjiu*, số. 53 (1994), tr. 65–80.

⁴⁶ Han Huaizhi and Tan Jingqiao, eds., *Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo (shang)* [Hoạt động quân sự của các lực lượng quân sự đương đại Trung Quốc phần 1] (Beijing: Zhongguo shehui kexue chubanshe, 1989), tr. 385; and Lei Yingfu, *Zai zuigao tongshuaibu dang canmou: Lei Yingfu huiyi lu* [Cán bộ tại Cơ quan chỉ huy tối cao: các tuyên tập của Tướng Lei Yingfu’s] (Nanchang: Baihuazhou wenyi chubanshe, 1997), tr. 174–175.

⁴⁷ Steven M. Goldstein, “Dialogue of the Deaf? The Sino-American Ambassadorial-Level Talks, 1955–1970,” in Ross and Jiang, *Re-examining the Cold War*, tr. 218–219.

⁴⁸ Han and Tan, *Dangdai Zhongguo jundui de junshi gongzuo (shang)*, tr. 386.

đảo ven bờ mà Quốc Dân Đảng đang kiểm soát như Kim Môn sau 1954 đã dẫn đến việc Mỹ và Đài Loan tin rằng Trung Quốc đã “suy yếu và dễ dàng bị bắt nạt”⁴⁹. Tương tự như vậy, Mao đã chỉ thị cho Tướng Bành Đức Hoài rằng cuộc pháo kích sẽ “nhằm trực tiếp vào Tưởng và gián tiếp vào Mỹ,”⁵⁰ nhằm vào Quốc Dân Đảng để gây áp lực buộc Mỹ phải giảm ủng hộ Đài Loan. Chẳng hạn, vào ngày 25 tháng 8, Mao tuyên bố rằng “mục tiêu chủ yếu của cuộc pháo kích là...thăm dò và thử phản ứng của Mỹ.”⁵¹

ỔN ĐỊNH TẠI EO BIỂN ĐÀI LOAN

Sau cuộc khủng hoảng năm 1958, ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan bắt đầu được ổn định, chủ yếu do sự hỗ trợ quân sự và ngoại giao của Mỹ đối với Đài Loan giảm đi. Mao chấm dứt cuộc khủng hoảng năm 1958 khi kết luận rằng Mỹ có thể gây áp lực buộc Quốc Dân Đảng từ bỏ các đảo ven biển cũng như không sử dụng vũ lực để chiếm lại đại lục, một việc tạo ra sự chia rẽ mối liên kết tự nhiên giữa đại lục và Đài Loan. Gần cuối cuộc khủng hoảng năm 1958, Mao ra lệnh pháo kích thị uy đối với đảo Kim Môn trong những ngày lễ, việc pháo kích này kéo dài từ năm 1961 đến 1979 và sử dụng các vỏ đạn pháo nhét đầy truyền đơn tuyên truyền. Quyết định của Mao khẳng định điều mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc tin rằng, chỉ có thể thống nhất nếu Mỹ giảm trợ giúp cho Đài loan. Như Đặng Tiểu Bình đã giải thích với Đại sứ Liên Xô Pavel Iudin năm 1959, Trung Quốc cần phải ‘nhẫn nại một chút’ để thống nhất đất nước.⁵²

Việc ngăn cản thành công Trung Quốc sử dụng vũ lực trong tranh chấp đã khẳng định vai trò của Mỹ trong tranh chấp Trung Quốc với Đài Loan. Đầu năm 1962, Tướng Giới Thạch bắt đầu huy động các lực lượng Quốc Dân Đảng tấn công lục địa, chớp lấy thời cơ nạn đói và khủng hoảng kinh tế do hậu quả của cuộc Đại Nhảy Vọt. Cuối tháng Năm, các nhà lãnh đạo Trung Quốc kết luận rằng mối đe dọa từ Đài Loan là có thật. Đầu tháng Sáu, Quân Ủy Trung ương Trung Quốc chỉ đạo năm tỉnh ven biển chuẩn bị tấn công và triển khai năm sư đoàn đến khu vực này.⁵³ Tuy nhiên, hai bên đã tránh được đối đầu quân sự khi Mỹ bảo đảm với Trung Quốc rằng nước này sẽ không ủng hộ kế hoạch phiêu lưu của Tưởng và đã

⁴⁹ Lei, *Zai zuigao tongshuaibu dang canmou*, tr. 188.

⁵⁰ Liu Wusheng and Du Hongqi, eds., *Zhou Enlai junshi huodong jishi, 1918–1975 (xia)* [Chronicle of Zhou Enlai’s military activities, vol. 2] (Beijing: Zhongyang wenxian chubanshe, 2000), tr. 458.

⁵¹ Wu Lengxi, *Yi Mao zhuxi: Wo qinshen jingli de ruogan zhongda lishi shijian pianduan* [Nhớ về Chủ tịch Mao: Phân mảng của các sự kiện lịch sử mà tôi đã chứng kiến] (Beijing: Xinhua chubanshe, 995), tr. 76.

⁵² Trích trong P.F. Iudin, “Report of Conversation with the General Secretary of the CC CCP, Deng Xiaoping,” 27 tháng 5, 1959, tái bản trong *Cold War International History Project Bulletin*, Số 10 (tháng 3 năm 1998), trang 167–169.

⁵³ Yang Qiliang, *Wang Shangrong jiangjun* [General Wang Shangrong] (Beijing: Dangdai zhongguo chubanshe, 2000), trang 484–492.

thuyết phục Tưởng không tấn công đại lục⁵⁴. Ngày 23 tháng 6, Đại sứ Mỹ John Cabot tuyên bố với người đồng cấp Trung Quốc ở Vác-xa-va rằng “chính phủ Mỹ không có ý định ủng hộ bất kỳ cuộc tấn công nào [từ phía Đài Loan] vào Đại Lục.”⁵⁵

Do Mỹ hạn chế sự trợ giúp cho Đài Loan sau cuộc khủng hoảng năm 1962, vị thế của Trung Quốc trong tranh chấp một lần nữa được củng cố. Đợt chuyển giao máy bay chiến đấu lớn cuối cùng của Mỹ cho Đài Loan kéo dài từ năm 1963 tới giữa thập niên 1990. Số quân Mỹ đóng tại Đài Loan giảm đôi chút từ sau năm 1958, đến khi cuộc chiến tranh Việt Nam leo thang năm 1965, và Đài Loan lúc này đóng vai trò là một trung tâm hậu cần quan trọng của Mỹ trong khu vực (Xem Biểu đồ 3.) Đầu thập niên 1970, triển vọng về việc bình thường hóa với Mỹ đã tạo cơ hội để Bắc Kinh thuyết phục Washington cắt giảm hơn nữa sự trợ giúp về quân sự và ngoại giao cho Đài Loan. Trong thông cáo Thượng Hải được đưa ra nhân chuyến thăm Trung Quốc năm 1972 của Tổng thống Richard Nixon đã thừa nhận lập trường của Mỹ “chỉ có một nước Trung Quốc” và đồng ý không “thay đổi lập trường đó.” Mặc dù nhấn mạnh lợi ích giải quyết hòa bình tranh chấp, Mỹ cũng cam kết rút “toàn bộ lực lượng và trang thiết bị quân sự khỏi Đài Loan.”⁵⁶ Cắt giảm trợ giúp Đài Loan là yêu cầu chủ yếu của Trung Quốc, nhằm tăng ưu thế thương lượng của nước này trong tranh chấp.⁵⁷

Sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ năm 1979, ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp Đài Loan đã được cải thiện hơn nhiều. Điều này phản ánh qua việc Trung Quốc nhấn mạnh chủ trương thống nhất Đài Loan về với đại lục thông qua đàm phán dưới khẩu hiệu “thống nhất hòa bình.” Tuy nhiên, khi căng thẳng ngoại giao bắt đầu nhen nhóm vào đầu thập niên 1980 vì khả năng Mỹ sẽ bán vũ khí cho Đài Loan (bao gồm máy bay FX tiên tiến thay thế cho phi đội F5 già cỗi), Trung Quốc vẫn khá thận trọng cố gắng duy trì những kết quả đạt được từ khi bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Một Thông cáo được đưa ra vào Tháng 8 năm 1982 để giải quyết khủng hoảng, và Trung Quốc đã củng cố lập trường của mình. Trong thông cáo, Mỹ đồng ý rằng các hợp đồng bán vũ khí cho Đài Loan trong tương lai sẽ không vượt quá các thương vụ đã thực hiện trong những năm gần đây và Mỹ có ý định giảm dần các hợp đồng bán vũ khí,

⁵⁴ Wang, *ZhongMei huitan jiu nian huigu*, trang 85–90.

⁵⁵ Trích trong Goldstein, “Dialogue of the Deaf?” trang 228.

⁵⁶ “Joint Communiqué of the United States of America and the People’s Republic of China,” February 28, 1972, http://usinfo.state.gov/eap/Archive_Index/joint_communique_1972.html.

⁵⁷ Robert S. Ross, *Negotiating Cooperation: The United States and China, 1969–1989* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1995), trang 1–162.

trong khi đó Trung Quốc lưu ý rằng thống nhất hòa bình là “nguyên tắc chỉ đạo” của họ.⁵⁸

NGOẠI GIAO TÊN LỬA NĂM 1995-1996

Mùa hè năm 1995, Trung Quốc tiến hành một loạt cuộc tập trận quân sự quy mô lớn, đỉnh điểm là cuộc thử nghiệm tên lửa đầy khiêu khích ngay trước thềm bầu cử Tổng thống Đài Loan tháng 3 năm 1996. Như các học giả khác đã giải thích, có hai nhân tố thúc đẩy Trung Quốc hành động thể hiện sự kiên quyết trong tranh chấp đó là: Đài Loan có động thái tiến tới độc lập chính thức trong thời kỳ quá độ sang nền dân chủ vào đầu thập niên 1990 và sự hỗ trợ rõ rệt hơn của Mỹ đối với Đài Loan, điển hình là việc Mỹ quyết định cấp visa cho Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy thăm Mỹ vào năm 1995⁵⁹.

Bản chất của tranh chấp Đài Loan đã thực sự thay đổi vào đầu thập niên 1990 vì hai lý do và cả hai lý do này đều thách thức ưu thế thương lượng của Trung Quốc trong tranh chấp. *Lý do thứ nhất*, là tiến trình dân chủ hóa ở Đài Loan làm cho nhiều người Đài Loan ủng hộ nền độc lập chính thức. Hơn nữa, dân chủ hóa gây phương hại đến lập trường “một Trung Quốc” mà Bắc Kinh và Đài Bắc theo đuổi trong suốt thời kỳ thống trị của Quốc Dân Đảng. Ví dụ, từ năm 1989 đến 1994, tỷ lệ ủng hộ Đài Loan độc lập đã tăng từ 8% lên 27%.⁶⁰ Đồng thời, lãnh đạo Đài Loan đã sử dụng chính sách “ngoại giao thực dụng” nhằm nâng cao tính hợp pháp quốc tế cho hòn đảo này, bao gồm cả việc công nhận ngoại giao kép theo mô hình của Đức và Triều Tiên.⁶¹ Trong cuộc phỏng vấn tháng 5 năm 1994, Tổng thống Lý bắt đầu công khai thảo luận Đài Loan với tư cách là một thực thể độc lập. Ông ta tuyên bố rằng Đài Loan “phải là một quốc gia đối với người Đài Loan. Đây

⁵⁸ Như trên, trang 197.

⁵⁹ John W. Garver, *Face Off: China, the United States, and Taiwan's Democratization* (Seattle: University of Washington Press, 1997); Robert S. Ross, “The 1995–1996 Taiwan Strait Confrontation: Coercion, Credibility, và the Use of Force,” *International Security*, Vol. 25, No. 2 (Fall 2000), trang 87–123; Scobell, *China's Use of Military Force*, trang 171–191; và Michael D. Swaine, “Chinese Decision-Making Regarding Taiwan, 1979–2000,” trong David M. Lampton, ấn phẩm, *The Making of Chinese Foreign and Security Policy in the Era of Reform* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2001), trang 289–336

⁶⁰ Zhao Suisheng, “Changing Leadership Perceptions: The Adoption of a Coercive Strategy,” trong Zhao Suisheng, ấn phẩm, *Across the Taiwan Strait: Mainland China, Taiwan, và the 1995–1996 Crisis* (New York: Routledge, 1999), trang 108.

⁶¹ Zhou Zhihuai, “Guanyu 1995–1996 nian Taihai weiji de sikao” [Reflections on the 1995–1996 Taiwan Strait crisis], *Taiwan yanjiu jikan*, Số 2 (1998), trang 4.

là một khái niệm nền tảng.”⁶² Theo một bài bình luận trên Tân Hoa Xã, ông Lý “ngày càng vụng về hơn trong việc che giấu ý đồ thực sự của mình.”⁶³

Lý do thứ hai dẫn đến việc thay đổi thực chất trong tranh chấp Đài Loan là vì Trung Quốc tin rằng chính sách của Mỹ đang hỗ trợ hay thậm chí khuyến khích xu hướng độc lập của Đài Loan. Thay đổi bắt đầu trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1992 khi tổng thống đương nhiệm George H.W. Bush, phê chuẩn hợp đồng bán 150 máy bay chiến đấu F-16 cho Đài Loan, thương vụ vũ khí lớn nhất kể từ khi bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc năm 1979.⁶⁴ Năm 1993, Tổng thống Bill Clinton chỉ đạo việc đánh giá lại mối quan hệ của Mỹ với Đài Loan, dẫn tới việc nâng cấp lễ tân ngoại giao đối với Đài Loan vào tháng 9 năm 1994⁶⁵. Tháng 12 năm 1994, trong chuyến thăm chính thức tới Đài Loan, Bộ trưởng Giao thông Federico Pena đã tham dự cuộc họp chính thức với Tổng thống Lý Đăng Huy tại văn phòng của ông này⁶⁶.

Theo quan điểm của Trung Quốc, quyết định tháng 5 năm 1995 của Clinton cho phép Tổng Thống Lý tới thăm Mỹ đã đổ thêm dầu vào đồng lửa đang âm ỉ. Một tháng trước đó, Ngoại trưởng Warren Christopher đã quả quyết với Ngoại trưởng Trung Quốc Tiền Kỳ Tham rằng việc cấp visa cho ông Lý là “không phù hợp với mối quan hệ không chính thức giữa Mỹ và Đài Loan” dựa trên chính sách một Trung Quốc⁶⁷. Tuy nhiên, phát biểu tại Đại Học Cornell, việc ông Lý thường xuyên nhắc đến “Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan” đã chọc tức Bắc Kinh⁶⁸. Một bài bình luận trên Tân Hoa Xã đã nhấn mạnh, Trung Quốc “dứt khoát không ngồi yên trước bất kỳ hành động chia rẽ nhằm ngăn cản hay phá hoại sự nghiệp tái thống nhất vĩ đại của Trung Quốc.”⁶⁹ Cuộc thử nghiệm tên lửa và tập trận vào năm 1995-96 của Trung Quốc đã hình thành nền tảng cơ bản cho những hành động đáp trả của nước này trước khuynh hướng Đài Loan ngả theo hướng độc lập chính thức.

⁶² “The Grief of Being Born a Taiwanese,” *Asahi Weekly*, 6–13 tháng 5, 1994, tái bản trong Hồ sơ Quốc hội, Taiwan Policy, Senate, 103rd Cong., 2d sess., 21 tháng 7, 1994, <http://www.fas.org/news/taiwan/1994/s940721-taiwan2.htm>. For an alternative interpretation on Lee’s motives, Xem Richard C. Bush, *Untying the Knot: Making Peace in the Taiwan Strait* (Washington, D.C.: Brookings, 2005).

⁶³ “Two-Faced Tactics Cannot Conceal His True Intentions: Comment on Lee Teng-hui’s State ments at His News Conference,” Xinhua News Agency, 13 tháng 6, 1995, Foreign Broadcast Information Service (FBIS), Số FTS19950613000282.

⁶⁴ Về vai trò của chính sách Mỹ, xem Zhou, “Guanyu 1995–1996 nian Taihai weiji de sikao,” trang 3–5.

⁶⁵ “U.S. Shifts Policy Slightly on Taiwan,” Reuters, 7 tháng 9, 1994.

⁶⁶ Zhao, “Changing Leadership Perceptions,” trang 115.

⁶⁷ Qian Qichen, *Waijiao shiji* [Ten stories of a diplomat] (Beijing: Shijie zhishi chubanshe, 2003), trang 305.

⁶⁸ Lee Teng-hui, “Always in My Heart,” *Taiwan Review*, 1 tháng 8, 1995.

⁶⁹ “Lee Teng-hui Is Guilty of Damaging Relations between the Two Sides of the Strait,” Xinhua News Agency, 26 tháng 7, 1995, FBIS, Số FTS19950726000130.

ỔN ĐỊNH MONG MANH SAU NĂM 1996

Trung Quốc không sử dụng vũ lực ở Eo biển Đài Loan kể từ tháng 3 năm 1996. Xem xét hai cuộc khủng hoảng được ngăn chặn cho thấy chính sách của Mỹ đóng vai trò trung tâm trong việc định hình các đánh giá của Trung Quốc về ưu thế thương lượng của họ trong các tranh chấp. Trong hai trường hợp, khủng hoảng được ngăn chặn khi Mỹ cho biết nước này không ủng hộ Đài Loan độc lập chính thức.

Năm 1999, Tổng thống Lý đẩy lên một cuộc khủng hoảng với Trung Quốc. Trong cuộc trả lời phỏng vấn kênh truyền hình Đức, ông Lý đã tuyên bố về nền độc lập của Đài Loan, khẳng định rằng trong bản Tu chính hiến pháp của Trung Hoa Dân quốc đã giới hạn phạm vi địa lý đối với Đài Loan, “mối quan hệ hai bờ eo biển là mối một quan hệ đặc biệt giữa hai quốc gia với nhau. Do vậy, không cần phải tuyên bố độc lập.”⁷⁰ Bắc Kinh đã phản ứng với những tuyên bố gay gắt, trong đó bài bình luận trên tờ *Nhật báo Quân đội Giải phóng* cảnh báo rằng Trung Quốc “chắc chắn sẽ không giương mắt đứng nhìn dù chỉ một tấc đất bị chia cắt khỏi tổ quốc.”⁷¹

Mỹ đã phản ứng một cách nhanh chóng. Ngày 13 tháng 7, người phát ngôn Bộ Ngoại giao James Rubin nhắc lại cam kết của nước này đối với chính sách một Trung Quốc. Ông này cũng đề cập lại chính sách “ba không” mà tổng thống Clinton từng công khai tuyên bố trong chuyến thăm đầu tiên tới Trung Quốc năm 1998⁷². Ngày 18 tháng 7, Clinton có cuộc điện đàm 30 phút với Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân trong đó nhắc lại cam kết của Mỹ đối với chính sách một Trung Quốc.⁷³ Cuối tháng đó, Clinton đã cử hai cố vấn tới khu vực để khẳng định lại thông điệp này, trong khi Trợ lý Ngoại trưởng Stanley Roth tới Bắc Kinh thì Giám đốc Viện Mỹ tại Đài Loan Richard Bush đi đến Đài Bắc.⁷⁴ Mặc dù có những lời lẽ cứng rắn nhưng Bắc Kinh đã kiềm chế sử dụng vũ lực.

Năm 2002, người kế nhiệm của ông Lý, Tổng thống Trần Thủy Biên làm đẩy lên nguy cơ làm bùng phát một khủng hoảng khác. Ngày 3 tháng 8, ông Trần tuyên bố, “Đài Loan luôn là một quốc gia có chủ quyền.” Ông này nói thêm rằng vị

⁷⁰ “President Lee’s Deutsche Welle Interview,” 9 tháng 7, 1999, <http://taiwansecurity.org/TS/SS-990709-Deutsche-Welle-Interview.htm>.

⁷¹ “Li Denghui buyao wanhuo” [Li Teng-hui, don’t play with fire], *Jiefangjun Bao*, 15 tháng 7, 1999, trang 1.

⁷² Họp báo thường nhật, U.S. Department of State, 13 tháng 7, 1999, <http://secretary.state.gov/www/briefings/9907/990713db.html>.

⁷³ Ann Scott Tyson, “U.S.’s Delicate Dance on China-Taiwan Issue,” *Christian Science Monitor*, 23 tháng 7, 1999.

⁷⁴ Mary Kwang và Ching Cheong, “U.S., China in Diplomatic Dance—In Beijing, Taipei,” *Straits Times*, 25 tháng 7, 1999.

thế quốc tế của Đài Loan đang thể hiện như “mỗi quốc gia ngự bên một bờ” của eo biển.⁷⁵ Trung Quốc phản ứng với một loạt tuyên bố chỉ trích gay gắt các bình luận của ông Trần. Mỹ một lần nữa phát tín hiệu nước này không ủng hộ ông Trần thay đổi chính sách. Ngày 5 tháng 8, người phát ngôn Bộ Ngoại giao nhắc lại cam kết ủng hộ của Mỹ đối với chính sách một Trung Quốc. Ngày 7 tháng 8, người phát ngôn Hội đồng An ninh Quốc gia đã lặp lại thông điệp này và nói thêm rằng Mỹ “không ủng hộ một Đài Loan độc lập.”⁷⁶ Cuối tháng đó, Thứ trưởng Ngoại giao Richard Armitage đang ở Bắc Kinh trong một chuyến thăm đã lên lịch trước, cũng nhắc lại quan điểm này.⁷⁷ Trung Quốc nhận thấy tác động của các tuyên bố trên của Mỹ đã hạn chế sự ủng hộ đối với Đài Loan. Ví dụ, một bài xã luận trên tờ *Nhân dân Nhật báo* lưu ý rằng Mỹ “nhắc lại chính sách một Trung Quốc.”⁷⁸

Fravel, M. Taylor
Quách Huyền, Trần Quang (dịch)
Thái Giang (hiệu đính)

Trích từ *Power Shifts and Escalation Explaining China's Use of Force in Territorial Disputes*, đăng trên Project Muse

⁷⁵ “President Chen’s Opening Address of the 29th Annual Meeting of the World Federation of Taiwanese Associations,” 3 tháng 8, 2002, <http://www.gio.gov.tw/taiwan-website/4-0a/20020803/2002080301.html>.

⁷⁶ Họp báo thường nhật, Bộ Ngoại giao Mỹ, 5 tháng 8, 2002, <http://www.state.gov/r/pa/prs/dpb/2002/12477.html>; và Wendy S. Ross, “U.S. One-China Policy Remains Unchanged, Official Says,” Washington File, Office of Information Programs, Bộ Ngoại giao Mỹ, 8 tháng 8, 2002.

⁷⁷ Bộ Ngoại giao Mỹ, “Transcript: Armitage Says U.S. Does Not Support Taiwan Independence,” Washington File, Office of Information Programs, Bộ Ngoại giao Mỹ, 26 tháng 8, 2002.

⁷⁸ Pan Xiaozhu, “Meiguo chongshen yige Zhongguo zhengce” [The United States reaffirms its one-China policy], *Renmin Ribao*, 7 tháng 8, 2002.